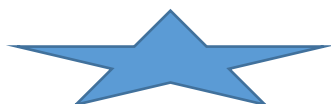


**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LƯƠNG THẾ VINH**

**ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2022
CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC LƯƠNG THẾ VINH**

(Kèm theo Công văn số/ĐHDTV-ĐT ngàythángnăm 2022)



Nam Định năm 2022

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2022
(Bổ sung và chỉnh sửa tháng 5 năm 2022)

I. Thông tin chung

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

- Mã trường: DTV
- Trường Đại học Lương Thế Vinh
- **Sứ mệnh:** Trường Đại học Lương Thế Vinh là cơ sở đào tạo đa ngành, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ theo định hướng ứng dụng, đổi mới, sáng tạo cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động. Nơi thực hiện khát vọng thay đổi lối sống, cách suy nghĩ và làm việc của con người thông qua giáo dục, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng.
- **Tầm nhìn:** Trường Đại học Lương Thế Vinh trở thành ĐẠI HỌC có vị thế cao trong hệ thống các trường đại học theo định hướng ứng dụng, đổi mới, sáng tạo của Việt Nam; ngang tầm với các ĐẠI HỌC VÙNG về môi trường học tập, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.
- **Mục tiêu chiến lược:** Xây dựng Trường Đại học Lương Thế Vinh trở thành ĐẠI HỌC đa ngành, đa lĩnh vực, đa bậc học, chất lượng đào tạo đẳng cấp Quốc gia; là địa chỉ tin cậy đối với người học, các trường đại học, viện nghiên cứu, doanh nghiệp trong và ngoài nước về hợp tác đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.
- **Địa chỉ trụ sở:** Phường Lộc Vượng, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định
- **Điện thoại:** 0228.3680151
- **Địa chỉ trang thông tin điện tử của trường:** <http://ltvu.edu.vn>

2. Quy mô đào tạo chính quy đến 31/12/2021

STT	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
I	Chính quy								
1	Sau đại học								
1.1	Tiến sĩ								
1.2	Thạc sĩ								
1.2.1	Quản trị kinh doanh			53					53

STT	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
1.2.2	Thú y								
2	Đại học								
2.1	Chính quy								
2.1.1	Các ngành đào tạo trừ ngành đào tạo ưu tiên								
2.1.1.1	Quản trị kinh doanh								
2.1.1.2	Kế toán								
2.1.1.3	Công nghệ thông tin					6			6
2.1.1.4	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử								
2.1.1.5	Ngôn ngữ Anh								
2.1.1.6	Kỹ thuật xây dựng								
2.1.1.7	Thú y					66			66
2.2	Liên thông từ TC; CD; ĐH với ĐH								
2.2.1	Quản trị kinh doanh			22					22
2.2.2	Kế toán			47					47
2.2.3	Công nghệ thông tin					19			19
2.2.4	Thú y					66			66
2.2.5	Kỹ thuật xây dựng					88			88
2.2.6	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử								
2.2.7	Ngôn ngữ Anh							30	30
2.3	Đại học vừa làm vừa học								
2.3.1	Ngôn ngữ Anh							43	43

3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất:

- Xét tuyển theo kết quả thi THPT và kết quả học tập bậc THPT.

3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất:

Nhóm ngành/Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh - 2			Năm tuyển sinh - 1		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Nhóm ngành I						
Nhóm ngành II						
Nhóm ngành III xét tuyển các ngành dưới đây: - Ngành Kế toán - Ngành Quản trị kinh doanh	610	0	15	780	69	15
Nhóm ngành IV						
Nhóm ngành V xét tuyển các ngành dưới đây: - Ngành Kỹ thuật xây dựng - Thú y - Công nghệ thông tin	664	83	15	1078	245	15
Nhóm ngành VI						
Nhóm ngành VII xét tuyển các ngành dưới đây: - Ngôn ngữ Anh	123	0	15	345	95	15
Tổng	1397	83		2203	409	

II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

1.1. Số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của trường: 45.784m².

- Ký túc xá: Nhà trường không có ký túc xá riêng, nhưng khu Ký túc xá sinh viên của tỉnh Nam Định với trên 6.000 giường nằm ngay sát bên cạnh nhà trường được ưu tiên dành cho sinh viên trúng tuyển vào trường Đại học Lương Thế Vinh..

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 26,6 m².

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m2)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	81	6738
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2	500
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	10	1230
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	39	3040
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	5	250
1.5	Số phòng học đa phương tiện	1	150
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	24	1568
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	350
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	5	528
	Tổng (1+2+3)	87	7616

1.2. Các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Các trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành
1	Phòng thí nghiệm vật lý, hóa học	Máy hút ẩm, bếp cách thủy, tủ sấy, phễu triết, nhiệt kế thủy ngân, vòng tròn đồ bình cầu, chai nút mài, pipet thẳng, ống đong và các dụng cụ thí nghiệm khác ...	Khối ngành V
2	Phòng thí nghiệm sinh học	Máy khuấy từ gia nhiệt, máy so màu, máy ẩm, máy lắc, tủ ẩm hiện số, và các dụng cụ khác ...	Khối ngành V
3	Phòng Thực hành Xây dựng	Cối đầm chặt, cân kỹ thuật, máy thăm, máy nén, các dụng cụ, công cụ khác ...	Khối ngành V
4	Phòng thực hành Điện	Máy giao động ký, máy hiện sóng, biến tần, động cơ mặt bích, các dụng cụ khác ...	Khối ngành V
5	Phòng Thực hành Cơ khí	Máy phay lăn răng (CNC), máy tiện, máy khoan cần, các công cụ, dụng cụ khác ...	Khối ngành V

1.3. Thống kê về học liệu (sách, tạp chí, ebook, cơ sở dữ liệu điện tử trong thư viện của trường)

TT	Nhóm ngành đào tạo	Số lượng (đầu sách)
1	Nhóm ngành I	0
2	Nhóm ngành II	0
3	Nhóm ngành III	2.453
4	Nhóm ngành IV	0
5	Nhóm ngành V	1.526
6	Nhóm ngành VI	0
7	Nhóm ngành VII	352

2. Thông tin về đội ngũ giảng viên

2.1. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh (Xem phụ lục 01 kèm theo)

2.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học (Xem phụ lục 02 kèm theo)

III. Các thông tin của năm tuyển sinh

1. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học (không bao gồm liên thông chính quy từ trung cấp, cao đẳng và đại học)

1.1. Đối tượng tuyển sinh

Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình THPT của Việt Nam (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT thì phải có xác nhận đã hoàn thành các môn văn hóa trong chương trình giáo dục THPT theo quy định của BGD&ĐT (theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành). Có đủ sức khỏe để học tập.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Toàn quốc.

1.3. Phương thức tuyển sinh

- Xét tuyển sử dụng kết quả của kỳ thi tốt nghiệp THPT (30% chỉ tiêu).
- Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT (70% chỉ tiêu)

1.4. Chỉ tiêu truyền sinh

a) Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trườn g tự chủ QĐ hoặc cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh	Đào tạo ngành đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học	Năm bắt đầu thực hiện đào tạo ngành có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học	Số, ngày ban hành văn bản phê duyệt đào tạo từ xa	Năm bắt đầu thực hiện đào tạo từ xa
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Quản trị kinh doanh	7340101	636/QĐ-BGDĐT	15/02/2004	817/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ GD	2004	2021			273/QĐ-ĐHLLTV ngày 23/11/2021	2022
2	Kế toán	7340301	636/QĐ-BGDĐT	15/02/2004	817/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ GD	2004	2021			273/QĐ-ĐHLLTV ngày 23/11/2021	2022
3	Tài chính-Ngân hàng	7340201	397/QĐ-BGD&ĐT	24/01/2005	817/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ GD	2015	2005			273/QĐ-ĐHLLTV ngày 23/11/2021	2022
4	Công nghệ thông tin	7480201	636/QĐ-BGDĐT	15/02/2004	817/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ GD	2004	2021				

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
5	Thủ y	7640101	3347/QĐ-BGDDT	21/6/2004	817/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ GD	2015	2021				
6	Kỹ thuật xây dựng	7580201	636/QĐ-BGDĐT	15/02/2004	817/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ GD	2004	2021				
7	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	82/QĐ-BGD&ĐT	03/01/2007	817/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ GD	2015	2005				
8	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	636/QĐ-BGDĐT	15/02/2004	4705/BGDĐT-T-GDĐH	10/10/2018	Bộ GD		2004				
9	Ngôn ngữ Anh	7220201	636/QĐ-BGDĐT	15/02/2004	817/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ GD	2004	2021			273/QĐ-ĐHDTV ngày 23/11/2021	2022
10	Quản trị kinh doanh (Cao học)	8340191	6048/QĐ-BGDDT	29/11/2011	817/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ GD		2011				
11	Thủ y (Cao học)	8640101	4113/QĐ-BGDDT	17/10/2018					2018				

b) Chỉ tiêu dự kiến tuyển sinh đối với từng ngành/ nhóm ngành/ khối ngành tuyển sinh

S T T	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu		Tổ hợp môn XT1		Tổ hợp môn XT2		Tổ hợp môn XT3		Tổ hợp môn XT4	
				Theo xét KQ thi THPT	Theo kết quả học bạ THPT	Tổ hợp	Môn chính	Tổ hợp	Môn chính	Tổ hợp	Môn chính	Tổ hợp	Môn chính
1	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	72	168	A00		A01		C01			
2	Đại học	7340301	Kế toán	72	168	A00		A01		C01			
3	Đại học	7340201	Tài chính- Ngân hàng	62	146	A00		A01		C01			
4	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	88	206	A00		A01		C01			
5	Đại học	7460101	Thú Y	72	168	B00		A02		B03			
6	Đại học	7580201	Kỹ thuật xây dựng	72	168	A00		A01		C01			
7	Đại học	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	54	125	A00		A01		C01			
8	Đại học	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	88	206	A00		A01		C01			
9	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	72	168	D01		D07		D14		C00	

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

a) Đối với phương thức xét tuyển sử dụng kết quả của kỳ thi tốt nghiệp THPT

- Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.
- Có tổng điểm 3 môn thi của tổ hợp môn xét tuyển cộng với điểm ưu tiên (theo qui chế tuyển sinh của Bộ GDĐT) đạt từ 15,00 điểm trở lên và không có môn thi nào có điểm dưới 3,5.

b) Đối với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT

- Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;
- Có tổng điểm trung bình cả năm học lớp 12 của 3 môn trong tổ hợp môn xét tuyển cộng với điểm ưu tiên (theo qui chế tuyển sinh của Bộ GDĐT) đạt từ 15,0 điểm trở lên trong đó không có môn nào có điểm trung bình nhỏ hơn 3,5 điểm;

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường

- Mã trường: DTV
- Mã số ngành

Stt	Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu	Tổ hợp xét tuyển	Ghi chú
1	Quản trị kinh doanh	7340101	240	A00; A01; C01.	
2	Kế toán	7340301	240	A00; A01; C01.	
3	Tài chính - Ngân hàng	7340201	208	A00; A01; C01.	
4	Công nghệ thông tin	7480201	294	A00; A01; C01.	
5	Thú y	7640101	240	B00; B03; A02.	
6	Kỹ thuật xây dựng	7580201	240	A00; A01; C01.	

Stt	Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu	Tổ hợp xét tuyển	Ghi chú
7	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	179	A00; A01; C01.	
8	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	294	A00; A01; C01	
9	Ngôn ngữ Anh	7220201	240	D01; D07; D14; C00	

- Tổ hợp xét tuyển.

*** Khối truyền thống**

- Khối A00: Toán, Vật lý, Hóa học.
- Khối B00: Toán, Hóa học, Sinh học.
- Khối C00: Văn, Lịch sử, Địa Lý
- Khối D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh.

*** Khối bổ sung**

- Khối A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh.
- Khối A02: Toán, Vật lý, Sinh học.
- Khối C01: Toán, Vật lý, Ngữ Văn.
- Khối D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh.
- Khối B03: Toán, Sinh học, Ngữ văn.
- Khối D14; Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh.
- Điểm chênh lệch xét tuyển giữa các tổ hợp: 0 điểm.
- Điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: Không có.

1.7. Tổ chức tuyển sinh

- Thời gian nhận ĐKXT sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022
- Hình thức nhận ĐKXT: Nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện; đăng ký online trên trang Website của trường.

1.8. Chính sách ưu tiên và quyền lợi đối với thí sinh và sinh viên đào tạo chính qui tại trường

a) Chính sách ưu tiên

- Nhà trường thực hiện chế độ miễn, giảm học phí theo qui định của Nhà nước.
- Thí sinh được cộng điểm ưu tiên đối tượng và điểm ưu tiên khu vực theo Quy chế tuyển sinh đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

b) Quyền lợi được hưởng

- **Được miễn 100%** học phí học kỳ I năm thứ nhất cho những tân sinh viên đạt mức điểm trúng tuyển từ 16 điểm trở lên.
- **Được cấp học bổng** khuyến khích học tập từ học kỳ II năm thứ nhất trở đi cho những sinh viên có học lực từ khá trở lên;
- **Được học song bằng** chính - phụ. Trong đó ngôn ngữ Anh là bằng phụ sẽ được giảm 50% học phí toàn khóa học;
- **Được tuyển thẳng vào học** theo qui chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- **Được giới thiệu việc làm bán thời gian** trong thời gian học tại trường và **giới thiệu việc làm** phù hợp với chuyên môn sau khi tốt nghiệp;
- **Được miễn phí tiền thuê ký túc xá** trong suốt khoá học.

1.9. Lệ phí xét tuyển/ thi tuyển

Lệ phí xét tuyển theo phương thức sử dụng kết quả của kỳ thi tốt nghiệp THPT và kết quả học tập tại bậc học THPT: Theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo;

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên:

- Khối ngành Kinh tế: 400.000 đồng/1 tín chỉ;
- Khối ngành Kỹ thuật và ngôn ngữ: 450.000 đồng/1 tín chỉ

1.11. Thông tin trực tiếp hỗ trợ để giải đáp thắc mắc trong quá trình đăng ký xét tuyển đại học năm 2022

- Thí sinh truy cập địa chỉ website của trường: <http://www.ltvu.edu.vn>; fanpage: <http://www.facebook.com/DHLuongTheVinh>

- Điện thoại tư vấn trực tiếp:

- + Mr Nguyễn Gia Tín, điện thoại 0912.849.967;
- + Mr Trần Bình Thành, điện thoại 0912093667;
- + Mr. Trinh Văn Cư, điện thoại 0989956859;
- + Mr. Hoàng Văn Hải, điện thoại 0982704676;
- + Mr. Vũ Tất Tài, điện thoại 0914366611;
- + Ms. Vũ Thị Hồng Thủy, điện thoại 0977313923.

1.12. Tình hình việc làm

Lĩnh vực	Chỉ tiêu tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp (khảo sát ở năm trước liên kế)	
	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
Lĩnh vực: Kinh doanh và quản lý	774		70		0			
Lĩnh vực: Máy tính và công nghệ thông tin	299		56		0			
Lĩnh vực: Thú y	372		132		46		100	
Lĩnh vực: Kiến trúc và xây dựng	390		53		29		100	
Lĩnh vực: Kỹ thuật								
Lĩnh vực: Khác (Ngôn ngữ Anh)	195		94		0			

1.13. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/ năm của trường: 4.745.269.500VNĐ.
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 4.000.000 VNĐ.

2. Tuyển sinh vừa làm vừa học trình độ đại học

2.1. Đối tượng tuyển sinh

Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình THPT của Việt Nam (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT thì phải có xác nhận đã hoàn thành các môn văn hóa trong chương trình giáo dục THPT theo quy định của BGD&ĐT (theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành). Có đủ sức khỏe để học tập.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Toàn quốc.

2.3. Phương thức tuyển sinh

- Xét tuyển theo kết quả học tập ở cấp THPT
- Xét tuyển theo kết quả học tập ở bậc Trung cấp.
- Xét tuyển theo kết quả học tập ở bậc Cao đẳng.
- Xét tuyển theo kết quả học tập ở bậc Đại học.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (Dự kiến)	Số QĐ đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành QĐ	CQ thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	7340101	Quản trị kinh doanh	72	13	14/01/2022	Trường tự chủ QĐ	
2	7640101	Kế toán	72				
3	7340201	Tài chính- Ngân hàng	59				
4	7480201	Công nghệ thông tin	60				
5	7340301	Thú y	72				
6	7580201	Kỹ thuật xây dựng	67				
7	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	51				
8	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	83				
9	7220201	Ngôn ngữ Anh	54				

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

- Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương: Có tổng điểm trung bình cả năm học lớp 12 của 3 môn trong tổ hợp môn xét tuyển cộng với ưu tiên (theo qui chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT) đạt từ 15,0 điểm trở lên trong đó không có môn nào có điểm trung bình nhỏ hơn 3,5 điểm.

- Tốt nghiệp Trung cấp, Cao đẳng: có tổng điểm tổng kết năm lớp 12 của 3 môn trong tổ hợp môn xét tuyển cộng với ưu tiên (theo qui chế tuyển sinh của Bộ

GDĐT) đạt từ 15,0 điểm trở lên trong đó không có môn nào có điểm trung bình nhỏ hơn 3,5 điểm. Hoặc có điểm trung bình chung khóa học bậc Trung cấp, Cao đẳng đạt từ 2,00 thang điểm 4 hoặc từ 5,00 thang điểm 10.

- Tốt nghiệp Đại học: Có tổng điểm trung bình khóa học đạt từ 2,00 thang điểm 4 hoặc từ 5,00 thang điểm 10.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường

- Mã số ngành và chỉ tiêu tuyển sinh, tổ hợp môn xét tuyển

Stt	Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu	Tổ hợp xét tuyển Học bạ THPT	Xét tuyển theo kết quả học bậc TC, CD, ĐH
1	Quản trị kinh doanh	7340101	78	A00; A01; C01.	Điểm tổng kết toàn khóa học
2	Kế toán	7340301	78	A00; A01; C01.	Điểm tổng kết toàn khóa học
3	Tài chính - Ngân hàng	7340201	41	A00; A01; C01.	Điểm tổng kết toàn khóa học
4	Công nghệ thông tin	7480201	60	A00; A01; C01.	Điểm tổng kết toàn khóa học
5	Thú y	7640101	77	B00; A02; B03	Điểm tổng kết toàn khóa học
6	Kỹ thuật xây dựng	7580201	88	A00; A01; C01.	Điểm tổng kết toàn khóa học
7	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	35	A00; A01; C01.	Điểm tổng kết toàn khóa học
8	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	57	A00; A01; C01.	Điểm tổng kết toàn khóa học
9	Ngôn ngữ Anh	7220201	60	D01; D07; D14; C00	Điểm tổng kết toàn khóa học

2.7. Tổ chức tuyển sinh

- Thời gian nhận hồ sơ xét tuyển: từ tháng 03 năm 2022
- Thí sinh nộp hồ sơ xét tuyển (theo mẫu của nhà trường) trực tiếp tại trường hoặc gửi qua đường bưu điện, đăng ký online trên Website của trường;

2.8. Chính sách ưu tiên

- Được tư vấn và giới thiệu việc làm phù hợp chuyên ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp;
- Thí sinh được cộng điểm ưu tiên theo qui chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Thí sinh được xét tuyển thẳng theo qui chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và đào tạo.

2.9. Lệ phí xét tuyển/ thi tuyển: Theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên:

- Khối ngành Kinh tế: 420.000 đồng/1 tín chỉ;
- Khối ngành Kỹ thuật và ngôn ngữ: 470.000 đồng/1 tín chỉ

- Thí sinh truy cập địa chỉ website của trường: <http://www.ltvu.edu.vn>;
fanpage: <http://www.facebook.com/DHLuongTheVinh>

- Điện thoại tư vấn trực tiếp:

+ Mr Nguyễn Gia Tín 0912.849.967; Mr Trần Bình Thành 0912093667.

+ Mr Nguyễn Gia Tín, điện thoại 0912.849.967;

+ Mr Trần Bình Thành, điện thoại 0912093667;

+ Mr. Trinh Văn Cư, điện thoại 0989956859;

+ Mr. Hoàng Văn Hải, điện thoại 0982704676;

+ Mr. Vũ Tất Tài, điện thoại 0914366611;

+ Ms. Vũ Thị Hồng Thủy, điện thoại 0977313923.

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh: Tuyển sinh nhiều đợt trong năm

- Xét tuyển đợt đầu tháng 3 năm 2022

- Xét tuyển đợt cuối cùng tháng 12 năm 2022

3. Tuyển sinh liên thông chính quy, vừa làm vừa học từ trung cấp, cao đẳng, đại học lên Đại học

3.1. Đối tượng tuyển sinh

Người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng và bằng tốt nghiệp THPT; người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành; người có bằng tốt nghiệp trình độ Cao đẳng trở lên;

3.2. Phạm vi tuyển sinh: Toàn quốc.

3.3. Phương thức tuyển sinh:

- Xét tuyển theo kết quả học tập ở cấp THPT

- Xét tuyển theo kết quả học tập ở bậc trung cấp, cao đẳng và Đại học.

3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh (Dự kiến)

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu chính quy	Chỉ tiêu VL VH	Số QĐ đào tạo LT	Ngày tháng năm ban hành	CQ thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	78	72	12	14/01/2022	Trường tự chủ QĐ	2021
2	Đại học	7340301	Kế toán	78	72	3115	17/06/2007	Bộ GD&ĐT	2007
3	Đại học	7340201	Tài chính-Ngân hàng	41	59	12	14/01/2022	Trường tự chủ QĐ	2022

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu chính quy	Chỉ tiêu VL VH	Số QĐ đào tạo LT	Ngày tháng năm ban hành	CQ thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
4	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	60	60	3115	17/06/2007	Bộ GD&ĐT	2007
5	Đại học	7640101	Thú y	77	72	5046	05/08/2008	Bộ GD&ĐT	2008
6	Đại học	7580201	Kỹ thuật xây dựng	88	67	3115	17/06/2007	Bộ GD&ĐT	2007
7	Đại học	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	35	51	12	14/01/2022	Trường tự chủ QĐ	2022
8	Đại học	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	57	83	12	14/01/2022	Trường tự chủ QĐ	2022
9	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	60	54	12	14/01/2022	Trường tự chủ QĐ	2021

3.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

- Tốt nghiệp Trung cấp, Cao đẳng: có tổng điểm tổng kết năm lớp 12 của 3 môn trong tổ hợp môn xét tuyển cộng với ưu tiên (theo qui chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT) đạt từ 15,0 điểm trở lên trong đó không có môn nào có điểm trung bình nhỏ hơn 3,5 điểm. Hoặc có điểm trung bình chung khóa học bậc Trung cấp, Cao đẳng đạt từ 2,00 thang điểm 4 hoặc từ 5,00 thang điểm 10.

- Tốt nghiệp Đại học: Có tổng điểm trung bình khóa học đạt từ 2,00 thang điểm 4 hoặc từ 5,00 thang điểm 10.

3.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường

Stt	Ngành đào tạo	Chỉ tiêu	Tổ hợp xét tuyển theo học bạ THPT	Xét tuyển theo kết quả học bậc TC, CĐ, ĐH
1	Quản trị kinh doanh	78	A00; A01; C01	Điểm tổng kết toàn khóa học
2	Kế toán	78	A00; A01; C01	Điểm tổng kết toàn khóa học
3	Tài chính- Ngân hàng	41	A00; A01; C01	Điểm tổng kết toàn khóa học
4	Công nghệ thông tin	60	A00; A01; C01	Điểm tổng kết toàn khóa học
5	Thú y	77	B00; A02; B03	Điểm tổng kết toàn khóa học
6	Kỹ thuật xây dựng	88	A00; A01; C01	Điểm tổng kết toàn khóa học
7	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	35	A00; A01; C01	Điểm tổng kết toàn khóa học
8	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	57	A00; A01; C01	Điểm tổng kết toàn khóa học

Stt	Ngành đào tạo	Chỉ tiêu	Tổ hợp xét tuyển theo học bạ THPT	Xét tuyển theo kết quả học bậc TC, CĐ, ĐH
9	Ngôn ngữ Anh	60	D01; D07; D14, C00	Điểm tổng kết toàn khóa học

3.7. Tổ chức tuyển sinh

- Thời gian nhận hồ sơ xét tuyển: từ tháng 03 năm 2022
- Thí sinh nộp hồ sơ xét tuyển (theo mẫu của nhà trường) tại trường; gửi qua đường bưu điện; đăng ký online trên Website của nhà trường;

3.8. Lệ phí xét tuyển: Theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo

3.9. Học phí dự kiến với sinh viên

- Khối ngành Kinh tế: 420.000 đồng/1 tín chỉ;
- Khối ngành Kỹ thuật và ngôn ngữ: 470.000 đồng/1 tín chỉ.

3.10. Thời gian dự kiến có nhiều đợt tuyển sinh trong năm

- Xét tuyển đợt đầu tiên tháng 3 năm 2022
- Xét tuyển đợt cuối cùng tháng 12 năm 2022
- Điện thoại tư vấn trực tiếp:
 - + Mr Nguyễn Gia Tín, điện thoại 0912.849.967;
 - + Mr Trần Bình Thành, điện thoại 0912093667;
 - + Mr. Trinh Văn Cư, điện thoại 0989956859;
 - + Mr. Hoàng Văn Hải, điện thoại 0982704676;
 - + Mr. Vũ Tất Tài, điện thoại 0914366611;
 - + Ms. Vũ Thị Hồng Thủy, điện thoại 0977313923.

4. Tuyển sinh đào tạo từ xa liên thông, vừa làm vừa học từ trung cấp, cao đẳng, đại học lên Đại học

4.1. Đối tượng tuyển sinh

Người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng và bằng tốt nghiệp THPT; người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành; người có bằng tốt nghiệp trình độ Cao đẳng trở lên;

4.2. Phạm vi tuyển sinh: Toàn quốc.

4.3. Phương thức tuyển sinh:

- Xét tuyển theo kết quả học tập ở cấp THPT
- Xét tuyển theo kết quả học tập ở bậc trung cấp, cao đẳng và Đại học.

4.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu chính quy (Dự kiến)	Chỉ tiêu VL VH (Dự kiến)	Số QĐ đào tạo LT	Ngày tháng năm ban hành	CQ thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	Đại học	7480201	Cử nhân công nghệ thông tin	45	40	12	14/01/2022	Trường tự chủ QĐ	2022
2	Đại học	7340301	Kế toán	45	40	12	14/01/2022	Trường tự chủ QĐ	2022
3	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	45	40	12	14/01/2022	Trường tự chủ QĐ	2022
4	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	45	40	12	14/01/2022	Trường tự chủ QĐ	2022
5	Đại học	7340201	Tài chính- Ngân hàng	45	40	12	14/01/2022	Trường tự chủ QĐ	2022

4.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

- Tốt nghiệp Trung cấp, Cao đẳng: có tổng điểm tổng kết năm lớp 12 của 3 môn trong tổ hợp môn xét tuyển cộng với ưu tiên (theo qui chế tuyển sinh của Bộ GDĐT) đạt từ 15,0 điểm trở lên trong đó không có môn nào có điểm trung bình nhỏ hơn 3,5 điểm. Hoặc có điểm trung bình chung khóa học bậc Trung cấp, Cao đẳng đạt từ 2,00 thang điểm 4 hoặc từ 5,00 thang điểm 10.

- Tốt nghiệp Đại học: Có tổng điểm trung bình khóa học đạt từ 2,00 thang điểm 4 hoặc từ 5,00 thang điểm 10.

4.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường

Stt	Ngành đào tạo	Chỉ tiêu	Tổ hợp xét tuyển theo học bạ THPT	Xét tuyển theo kết quả học bậc TC, CD, ĐH
1	Kế toán	85	A00; A01; C01	Điểm tổng kết toàn khóa học
2	Quản trị kinh doanh	85	A00; A01; C01	Điểm tổng kết toàn khóa học
3	Công nghệ thông tin	85	A00; A01; C01	Điểm tổng kết toàn khóa học
4	Ngôn ngữ Anh	85	D01; D07; D14, C00	Điểm tổng kết toàn khóa học
5	Tài chính- Ngân hàng	85	A00; A01; C01	Điểm tổng kết toàn khóa học

4.7. Tổ chức tuyển sinh

- Thời gian nhận hồ sơ xét tuyển: dự kiến từ tháng 10 năm 2022
- Thí sinh nộp hồ sơ xét tuyển (theo mẫu của nhà trường) tại trường; gửi qua đường bưu điện; đăng ký online trên Website của nhà trường;

4.8. Lệ phí xét tuyển

Lệ phí xét tuyển theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo

4.9. Học phí dự kiến với sinh viên

- Khối ngành Kinh tế: 420.000 đồng/1 tín chỉ;
- Khối ngành Kỹ thuật và ngôn ngữ: 470.000 đồng/1 tín chỉ.

4.10. Thời gian dự kiến có nhiều đợt tuyển sinh trong năm

- Xét tuyển đợt đầu tiên tháng 8 năm 2022
- Xét tuyển đợt cuối cùng tháng 12 năm 2022
- Điện thoại tư vấn trực tiếp:
 - + Mr Nguyễn Gia Tín, điện thoại 0912.849.967;
 - + Mr Trần Bình Thành, điện thoại 0912093667;
 - + Mr. Trinh Văn Cư, điện thoại 0989956859;
 - + Mr. Hoàng Văn Hải, điện thoại 0982704676;
 - + Mr. Vũ Tất Tài, điện thoại 0914366611;
 - + Ms. Vũ Thị Hồng Thủy, điện thoại 0977313923.

Nam Định, ngày tháng 05 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Mai Quốc Chánh

PHỤ LỤC I : Giảng viên toàn thời gian theo lĩnh vực các trình độ từ cao đẳng, đại học, thạc sĩ và tiến sĩ (người) theo lĩnh vực đến ngày 31/12/2021

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng	Tổng giảng viên đối xứng định chỉ tiêu
I	Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ tiến								
II	Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ thạc sĩ								
1	Kinh doanh và quản lý		3	12	17			32	160
1.1	Quản trị kinh doanh	8340101	3	12	17			32	160
2	Thú y		0	0	3			3	15
2.1	Thú y	8640101	0	0	3			3	15
	Tổng cộng giảng dạy thạc sĩ		3	12	20			35	175
III	Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ ĐH, CĐSP								
1	Kinh doanh và quản lý		0	1	2	36	0	39	43
1.1	Kế toán	7340301	0	0	1	10	0	11	12
1.2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	0	1	0	9	0	10	12
1.3	Quản trị kinh doanh	7340101	0	0	1	17	0	18	19
2	Máy tính và công nghệ thông tin		0	0	2	17	0	19	21
2.1	Công nghệ thông tin	7480201	0	0	2	17	0	19	21
3	Công nghệ kỹ thuật		0	0	4	13	0	17	21
3.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	0	0	4	13	0	17	21
4	Kiến trúc và xây dựng		0	1	7	28	0	36	45
4.1	Kỹ thuật xây dựng	7580201	0	0	6	20	0	26	32
4.2	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	0	1	1	8	0	10	13
5	Thú y		1	2	3	7	0	13	24
5.1	Thú y	7640101	1	2	3	7	0	13	24
6	Nhân văn		0	0	1	19	0	20	21
6.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	0	0	1	19	0	20	21
	Tổng số giảng viên giảng dạy ĐH, CĐSP		1	4	19	120	0	144	175
IV	Giảng viên toàn thời gian tham gia ĐTTX trình độ ĐH								

PHỤ LỤC II : Giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy các trình độ từ cao đẳng, đại học, thạc sĩ và tiến sĩ (người) theo lĩnh vực đến ngày 31/12/2021

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng	Tổng giảng viên quy đổi xác định chỉ tiêu
I	Giảng viên tham gia giảng dạy trình độ tiến sĩ								
II	Giảng viên tham gia giảng dạy trình độ thạc sĩ								
1	Kinh doanh và quản lý		0	2	3			5	7.5
1.1	Quản trị kinh doanh	8340101	0	2	3			5	7.5
2	Thú y		0	0	8			8	12
2.1	Thú y	8640101	0	0	8			8	12
Tổng giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy thạc sĩ			0	2	11			13	19.5
III	Giảng viên tham gia giảng dạy trình độ ĐH, CDSP								
1	Kinh doanh và quản lý		0	1	5	12	0	18	5
1.1	Kế toán	7340301	0	0	2	4	0	6	1.6
1.2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	0	0	0	2	0	2	0.4
1.3	Quản trị kinh doanh	7340101	0	1	3	6	0	10	3
2	Máy tính và công nghệ thông tin		0	0	0	3	0	3	0.6
2.1	Công nghệ thông tin	7480201	0	0	0	3	0	3	0.6
3	Công nghệ kỹ thuật		0	0	0	0	0	0	0
3.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	0	0	0	0	0	0	0
4	Kiến trúc và xây dựng		0	0	0	1	0	1	0.2
4.1	Kỹ thuật xây dựng	7580201	0	0	0	1	0	1	0.2
4.2	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	0	0	0	0	0	0	0
5	Thú y		0	0	8	15	0	23	6.2
5.1	Thú y	7640101	0	0	8	15	0	23	6.2
6	Nhân văn		0	0	0	3	0	3	0.6
6.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	0	0	0	3	0	3	0.6
Tổng giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy trình độ ĐH, CDSP			0	1	13	34	0	48	12.6
IV	Giảng viên tham gia ĐTTX trình độ ĐH								